

Số : 874-25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

1/ Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

2/ Địa chỉ: KCN Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 02/06/2025

4/ Mã số mẫu/Loại mẫu: 186-1.25.NT1.Nước thải sau khi xử lý khu A (X=618425;Y=1227115)

5/ Ký hiệu mẫu: 25-NT-309

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,4 ⁰ C)	-	7,53	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	2	1,5	40,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	13	2,0	60,75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	3	1,0	24,3	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	KPH	1,50	16,2	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,055	0,016	3,24	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,014	0,010	4,05	TCVN 6179-1:1996
8	Clorua (Cl ⁻)**	mg/L	37,8	1,5	405	TCVN 6194:1996
9	Florua (F ⁻)*	mg/L	0,293	0,038	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
10	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,0405	TCVN 6626:2000
11	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,00405	TCVN 7877:2008
12	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,081	SMEWW 3113.B:2023
13	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,0405	SMEWW 3113.B:2023

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9	Phương pháp phân tích
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,0089	0,0030	2,43	SMEWW 3111.B:2023
15	Sắt (Fe)*	mg/L	KPH	0,030	0,81	SMEWW 3111.B:2023
16	Sunfua*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,05	SMEWW 5520.B&F:2023
18	Cyanua (CN)*	mg/L	KPH	0,0015	0,0567	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
19	Crom (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
20	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	1,62	SMEWW 3111.B: 2023
22	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023
23	Nhiệt độ*	°C	31,4	4÷50	40	SMEWW 2550B:2023
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	3,43	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
25	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,405	SMEWW 3111.B:2023
26	Tổng Phenol*	mg/L	0,003	0,001	0,081	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2023
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1	TCVN 6053:2011
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1	TCVN 6219:2011
30	Coliform*	MPN/100mL	2.400	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Phan Hoàng Nguyên

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**

Vũ Thanh Tâm

Số : 875-25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
1/ Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
2/ Địa chỉ: KCN Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 02/06/2025
4/ Mã số mẫu/Loại mẫu: 186-1.25.NT2.Nước thải sau khi xử lý khu B (X=617600;Y=1228971)
5/ Ký hiệu mẫu: 25-NT-310

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,6 ⁰ C)	-	7,51	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	KPH	1,5	40,5	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	13	2,0	60,75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	3	1,0	24,3	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	KPH	1,50	16,2	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,016	3,24	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,015	0,010	4,05	TCVN 6179-1:1996
8	Clorua (Cl ⁻)**	mg/L	13,2	1,5	405	TCVN 6194:1996
9	Florua (F ⁻)*	mg/L	0,221	0,038	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
10	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,0405	TCVN 6626:2000
11	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,00405	TCVN 7877:2008
12	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,081	SMEWW 3113.B:2023
13	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,0405	SMEWW 3113.B:2023

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9	Phương pháp phân tích
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,012	0,0030	2,43	SMEWW 3111.B:2023
15	Sắt (Fe)*	mg/L	KPH	0,030	0,81	SMEWW 3111.B:2023
16	Sunfua*	mg/L	0,02	0,015	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,05	SMEWW 5520.B&F:2023
18	Cyanua (CN ⁻)*	mg/L	KPH	0,0015	0,0567	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
19	Crom (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
20	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	1,62	SMEWW 3111.B: 2023
22	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111.B:2023
23	Nhiệt độ*	°C	28,6	4÷50	40	SMEWW 2550B:2023
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	KPH	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
25	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,405	SMEWW 3111.B:2023
26	Tổng Phenol*	mg/L	0,005	0,001	0,081	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2023
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1	TCVN 6053:2011
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1	TCVN 6219:2011
30	Coliform*	MPN/100mL	KPH	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Phan Hoàng Nguyên

**KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Võ Thanh Tâm